

Số: 3009/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 2) để thực hiện dự án Khu dân cư Cầu Đò tại phường An Điền, thành phố Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bến Cát đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 15/02/2024;

Thực hiện Thông báo số 347/TB-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 73 - khóa X;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 426/TTr-STNMT ngày 10/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất với diện tích 4.608,6m², bao gồm:

1. Diện tích 1.808,3m²: Có nguồn gốc là đất nương nằm nhỏ lẻ, xen kẽ trong dự án Khu dân cư Cầu Đò đã được Ủy ban nhân dân phường An Điền xác nhận tại Văn bản số 160/UBND-KT ngày 10/4/2023 và Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát xác nhận tại Văn bản 1329/UBND-KT ngày 18/4/2023.

2. Diện tích 2.800,3m²: Nằm xen kẽ trong dự án Khu dân cư Cầu Đò đã được Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Phú nhận chuyển nhượng của các hộ dân và nay tự nguyện trả lại đất để Nhà nước xem xét giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi để thực hiện dự án Khu dân cư Cầu Đò theo Văn bản số 01/2023/CV-TP ngày 13/02/2023.

Điều 2. Giao đất; cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 2) để thực hiện dự án Khu dân cư Cầu Đò với diện tích 40.473,3m², hình thức và mục đích sử dụng đất như sau:

1. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất ở (đất ở tại đô thị) với diện tích 16.976,4m², trong đó: Nhà ở thương mại liền kề (11.597m²), nhà ở biệt thự (1.858,6m²), nhà ở xã hội liền kề (3.520,8m²).

2. Giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích 18.955,5m², bao gồm:

a) Đất giao thông (gồm: Đường giao thông và đất hành lang kỹ thuật sau nhà): 17.334,8m².

b) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (gồm: đất dịch vụ công cộng; đất cây xanh tập trung): 1.620,7m².

3. Cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm với diện tích 4.541,4m² để sử dụng vào mục đích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất trong dự án Khu dân cư Cầu Đò tại phường An Điền, thành phố Bến Cát (*Phụ lục đính kèm theo số liệu lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 26/6/2023*).

5. Thời gian sử dụng đất: Đến ngày 29/12/2055.

6. Giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các công việc sau đây:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

b) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi sau khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa; chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Dương chịu trách nhiệm xác định giá đất để tính tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất, thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất, thuê đất, phí, lệ phí...; thông báo cho người được giao đất, thuê đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất...; thu tiền thuê đất, phí, lệ phí... (nếu có).

3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi:

a) Chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; quản lý dự án của mình đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích; đến Ủy ban nhân dân phường An Điền, thành phố Bến Cát để đăng ký biến động đất đai theo quy định.



b) Đối với phần đất có diện tích 3,6m² thuộc hành lang bảo vệ sông: Công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- LĐVP (T, Th), Tn, TH;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC
DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT, CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐỢT 2) ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHU DÂN CƯ CẦU ĐÒ
TÀI PHƯỜNG AN ĐIỀN, THÀNH PHỐ BẾN CÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THUẬN LỢI
(Kèm theo Quyết định số: 3600 /QĐ-UBND ngày 21 / 10 /2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Tên lô đất	Tờ bản đồ cũ	Số thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Số thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất cũ theo GCN	GCNSDD số	Ghi chú
1	A2	16	1P 38	16	2097	64,4	Đất ở thương mại liền kề	LUA	BD 414603	
2	A2	16	1P 38	16	2099	978,4	Đất ở thương mại liền kề	LUA	BD 414603	
3	A42	17	308	17	1086	249,1	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
4	A42	17	626	17	1086	720,7	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CE 857324	
5	A42	17	307	17	1088	219,3	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
6	A42	17	618	17	1088	736,4	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
7	A42		Mương	17	1088	0,9	Đất ở thương mại liền kề	Mương	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
8	A43	17	307	17	1090	37,9	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
9	A43	17	305	17	1090	121,1	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
10	A43	17	618	17	1090	744,8	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
11	A43		Mương	17	1090	26,5	Đất ở thương mại liền kề	Mương	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
12	A43	17	305	17	1092	132,1	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
13	A43	17	618	17	1092	750,4	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
14	A43		Mương	17	1092	37,5	Đất ở thương mại liền kề	Mương	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
15	A44	17	282	17	1093	91,9	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
16	A44	17	618	17	1093	753,9	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
17	A44		Mương	17	1093	44,2	Đất ở thương mại liền kề	Mương	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
18	A44	17	619	17	1093	14,8	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334418	
19	A44	17	282	17	1095	65,1	Đất ở thương mại liền kề	LUK	N 064159	
20	A44	17	618	17	1095	757,1	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
21	A44		Mương	17	1095	47,7	Đất ở thương mại liền kề	Mương	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
22	A44	17	619	17	1095	24,7	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334418	
23	A55	17	618	17	1104	987,5	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
24	A55	17	618	17	1106	705,7	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334417	
25	A55		Mương	17	1106	118,8	Đất ở thương mại liền kề	Mương	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
26	A55	17	619	17	1106	163,0	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334418	
27	A56	17	619	17	1111	1.027,5	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334418	
28	A56	17	619	17	1114	627,5	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334418	
29	A45	17	619	17	1117	934,7	Đất ở thương mại liền kề	CLN	CD 334418	

STT	Tên lô đất	Tờ bản đồ cũ	Số thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Số thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất cũ theo GCN	GCNSĐB số	Ghi chú
30	A14	16	1P 178	16	2119	12,0	Đất ở thương mại liên kề	LUA	X 568691	
31	A14	16	1P 130	16	2119	4,7	Đất ở thương mại liên kề	LUA	X 568691	
32	A14	16	1P 180	16	2119	87,7	Đất ở thương mại liên kề	LUC	D 585499	
33	A14	16	181	16	2119	23,8	Đất ở thương mại liên kề	LUC	D 585499	
34	A14	16	184	16	2119	4,6	Đất ở thương mại liên kề	LUC	D 585498	
35	A14	16	1P 182	16	2119	148,1	Đất ở thương mại liên kề	LUC	D 585498	
36	A14	16	210	16	2119	93,4	Đất ở thương mại liên kề	LUC	N 064154	
37	A14	16	1P 212	16	2119	13,3	Đất ở thương mại liên kề	LUC	N 064154	
38	A14	16	1P 259	16	2121	25,8	Đất ở thương mại liên kề	LUC	D 585480	
39	B10	17	618	17	1107	938,0	Đất ở biệt thự	CLN	CD 334417	
40	B10		Muong	17	1107	60,3	Đất ở biệt thự	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
41	B10	17	619	17	1107	115,5	Đất ở biệt thự	CLN	CD 334418	
42	B11	17	619	17	1110	293,8	Đất ở biệt thự	CLN	CD 334418	
43	B11	17	619	17	1113	451,0	Đất ở biệt thự	CLN	CD 334418	
44	A62	17	308	17	1121	223,0	Đất ở xã hội liên kề	LUC	N 064159	
45	A62	17	626	17	1121	547,0	Đất ở xã hội liên kề	CLN	CE 857324	
46	A63	17	626	17	1120	1.145,1	Đất ở xã hội liên kề	CLN	CE 857324	
47	A63	17	619	17	1120	500,8	Đất ở xã hội liên kề	CLN	CD 334418	
48	A64	17	626	17	1118	781,4	Đất ở xã hội liên kề	CLN	CE 857324	
49	A64	17	619	17	1118	323,5	Đất ở xã hội liên kề	CLN	CD 334418	
50	ĐẤT GIAO DỤC	17	619	17	1116	4.541,4	Đất giáo dục	CLN	CD 334418	
51	ĐẤT DVCC	16	1P 130	16	2087	78,5	Đất dịch vụ công cộng	LUA	X 568691	
52	ĐẤT DVCC	16	1P 131	16	2087	40,3	Đất dịch vụ công cộng	LUA	X 568691	
53	ĐẤT DVCC	16	1P 178	16	2087	37,7	Đất dịch vụ công cộng	LUA	X 568691	
54	CÂY XANH 4	16	1P 212	16	2120	12,7	Đất cây xanh	LUC	N 064154	
55	CÂY XANH 4	16	210	16	2120	5,4	Đất cây xanh	LUC	N 064154	
56	CÂY XANH 4	16	1P 213	16	2120	20,6	Đất cây xanh	LUC	N 064154	
57	CÂY XANH 4	16	211	16	2120	161,1	Đất cây xanh	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
58	CÂY XANH 4	16	1P 259	16	2120	82,2	Đất cây xanh	LUC	D 585480	
59	CÂY XANH 4	16	208	16	2120	13,4	Đất cây xanh	LUC	D 585480	
60	CÂY XANH 9	17	291	17	1108	126,3	Đất cây xanh	LUC	N 064159	
61	CÂY XANH 9	17	618	17	1108	327,5	Đất cây xanh	CLN	CD 334417	
62	CÂY XANH 9		Muong	17	1108	10,0	Đất cây xanh	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
63	CÂY XANH 9	17	619	17	1108	65,8	Đất cây xanh	CLN	CD 334418	
64	CÂY XANH 10	17	619	17	1115	454,8	Đất cây xanh	CLN	CD 334418	
65	CÂY XANH 11	17	626	17	1119	11,8	Đất cây xanh	CLN	CE 857324	
66	CÂY XANH 12		Muong	16	2138	8,1	Đất cây xanh	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
67	CÂY XANH 1	16	1780	16	2095	157,6	Đất cây xanh	CLN	CG 919738	
68	CÂY XANH 1	16	783	16	2095	6,9	Đất cây xanh	CLN	X 568232	



STT	Tên lô đất	Tờ bản đồ cũ	Số thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Số thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất cũ theo GCN	GCNSDB số	Ghi chú
69	HLBV 4	17	619	17	1109	3,6	Đất hành lang bảo vệ sông	CLN	CD 334418	Đất hành lang bảo vệ sông
70	HLKT SAU NHÀ (LÔ A55)	17	618	17	1105	170,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334417	
71	HLKT SAU NHÀ (LÔ A55)		Muong	17	1105	4,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
72	HLKT SAU NHÀ (LÔ A55)	17	619	17	1105	8,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334418	
73	HLKT SAU NHÀ (LÔ A56)	17	619	17	1112	126,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334418	
74	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)	17	282	17	1094	7,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	LUK	N 064159	
75	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)	17	618	17	1094	75,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334417	
76	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)		Muong	17	1094	5,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
77	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)	17	619	17	1094	2,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334418	
78	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)	17	305	17	1091	14,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	LUK	N 064159	
79	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)	17	618	17	1091	75,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334417	
80	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)		Muong	17	1091	4,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
81	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	308	17	1087	19,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	LUK	N 064159	
82	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	307	17	1087	3,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	LUK	N 064159	
83	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	626	17	1087	26,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CE 857324	
84	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	618	17	1087	47,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	CLN	CD 334417	
85	HLKT SAU NHÀ (LÔ A2)	16	1P 38	16	2098	35,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	LUA	BD 414603	
86	GIAO THÔNG	16	1P 38	16	2096	660,5	Đất giao thông	LUA	BD 414603	
87	GIAO THÔNG	11	55	11	537	494,0	Đất giao thông	LUK	N 491356	
88	GIAO THÔNG	11	98	11	537	60,0	Đất giao thông	LUA	V 915583	
89	GIAO THÔNG		Muong	11	537	199,8	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	HLATDB
90	GIAO THÔNG		Muong	11	537	327,8	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
91	GIAO THÔNG		Muong	16	2096	134,6	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	HLATDB

STT	Tên lô đất	Tờ bản đồ cũ	Số thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Số thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất cũ theo GCN	GCNSDB số	Ghi chú
92	GIAO THÔNG	16	1780	16	2096	20,4	Đất giao thông	CLN	CG 919738	HLATDB
93	GIAO THÔNG	16	1780	16	2096	45,2	Đất giao thông	CLN	CG 919738	
94	GIAO THÔNG	16	783	16	2096	75,5	Đất giao thông	CLN	X 568232	HLATDB
95	GIAO THÔNG	16	783	16	2096	826,9	Đất giao thông	CLN	X 568232	
96	GIAO THÔNG		Muong	16	2133	164,8	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
97	GIAO THÔNG		Muong	17	1089	19,4	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
98	GIAO THÔNG		Muong	17	1089	162,9	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
99	GIAO THÔNG	17	289	17	1089	11,9	Đất giao thông	LUK	N 064159	
100	GIAO THÔNG	17	291	17	1089	148,9	Đất giao thông	LUK	N 064159	
101	GIAO THÔNG	17	618	17	1089	1.577,9	Đất giao thông	CLN	CD 334417	
102	GIAO THÔNG	17	618	17	1089	494,6	Đất giao thông	CLN	CD 334417	
103	GIAO THÔNG	17	618	17	1089	955,0	Đất giao thông	CLN	CD 334417	
104	GIAO THÔNG	17	618	17	1089	1,6	Đất giao thông	CLN	CD 334417	
105	GIAO THÔNG	17	283	17	1089	43,6	Đất giao thông	LUK	N 064159	
106	GIAO THÔNG	17	282	17	1089	13,7	Đất giao thông	LUK	N 064159	
107	GIAO THÔNG	17	282	17	1089	4,6	Đất giao thông	LUK	N 064159	
108	GIAO THÔNG	17	305	17	1089	68,2	Đất giao thông	LUK	N 064159	
109	GIAO THÔNG	17	307	17	1089	234,7	Đất giao thông	LUK	N 064159	
110	GIAO THÔNG	17	308	17	1089	176,2	Đất giao thông	LUK	N 064159	
111	GIAO THÔNG	17	626	17	1089	231,5	Đất giao thông	CLN	CE 857324	
112	GIAO THÔNG	17	626	17	1089	907,4	Đất giao thông	CLN	CE 857324	
113	GIAO THÔNG	17	626	17	1089	649,2	Đất giao thông	CLN	CE 857324	
114	GIAO THÔNG		Muong	17	1089	130,2	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
115	GIAO THÔNG		Muong	17	1089	50,0	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
116	GIAO THÔNG		Muong	17	1089	40,8	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
117	GIAO THÔNG		Muong	17	1089	48,9	Đất giao thông	Muong	Xác nhận nguồn gốc của UBND xã An Điền	
118	GIAO THÔNG	17	619	17	1089	330,8	Đất giao thông	CLN	CD 334418	
119	GIAO THÔNG	17	619	17	1089	7.311,7	Đất giao thông	CLN	CD 334418	
120	GIAO THÔNG	17	207	17	1089	39,3	Đất giao thông	LUK	V 083607	
121	GIAO THÔNG	17	54	17	1089	23,3	Đất giao thông	LUA	D 599899	
122	GIAO THÔNG	17	61	17	1089	20,1	Đất giao thông	LUA	D 599899	
		Tổng diện tích				40.476,9				

4/4